

CHÍNH PHỦ
Số: 71/2006/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý cảng biển và luồng hàng hải

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác cảng biển, luồng hàng hải và quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển Việt Nam.
2. Các quy định về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của Nghị định này cũng áp dụng đối với cảng quân sự, cảng cá và cảng, bến thủy nội địa nằm trong vùng nước cảng biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan đến đầu tư xây dựng, khai thác cảng biển, luồng hàng hải và quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển Việt Nam.
2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

1. Khi hoạt động tại cảng biển và luồng hàng hải của Việt Nam, mọi tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam, Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp có sự khác nhau về cùng một nội dung điều chỉnh giữa quy định của Nghị định này với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác do Chính phủ ban hành thì áp dụng theo quy định của Nghị định này.

Điều 4. Nội quy cảng biển

Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ quy định của Nghị định này và điều kiện đặc thù tại vùng nước cảng biển và khu vực quản lý được giao để ban hành “Nội quy cảng biển” sau khi đã được Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam phê duyệt, nhằm mục đích bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường do tàu biển gây ra.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng và lắp đặt trang thiết bị cho tàu biển ra, vào hoạt động để bốc dỡ hàng hoá, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

2. Bến cảng bao gồm cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, luồng vào bến cảng và các công trình phụ trợ khác.

3. Cầu cảng là kết cấu cố định thuộc bến cảng, được sử dụng cho tàu biển neo đậu, bốc dỡ hàng hoá, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

4. Khu vực tiếp nhận tàu thuyền ngoài khơi (cảng dầu khí ngoài khơi) là khu vực để tàu biển ra, vào hoạt động, bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác tại các công trình ngoài khơi.

5. Luồng hàng hải là phần giới hạn vùng nước được xác định bởi hệ thống báo hiệu hàng hải và các công trình phụ trợ khác để bảo đảm an toàn cho hoạt động của tàu biển và các phương tiện thủy khác. Luồng hàng hải bao gồm luồng cảng biển và luồng hàng hải khác.

6. Luồng nhánh cảng biển là phần giới hạn vùng nước từ luồng cảng biển vào bến cảng, được xác định bởi hệ thống báo hiệu hàng hải và các công trình phụ trợ, để bảo đảm cho tàu biển và các phương tiện thủy khác ra, vào bến cảng an toàn.

7. Luồng cảng biển là phần giới hạn vùng nước từ biển vào cảng được xác định bởi hệ thống báo hiệu hàng hải và các công trình phụ trợ để bảo đảm cho tàu thuyền ra, vào cảng biển an toàn.

8. Vùng đón trả hoa tiêu là vùng nước để tàu thuyền neo đậu đón trả hoa tiêu.

9. Vùng kiểm dịch là phần giới hạn thuộc vùng nước cảng biển để tàu thuyền neo đậu thực hiện kiểm dịch.

10. Khu tránh bão là phần giới hạn thuộc vùng nước cảng biển để tàu thuyền neo đậu tránh bão.

11. Vùng neo đậu là phần giới hạn thuộc vùng nước cảng biển để tàu thuyền neo đậu chờ cập cầu, cập tàu chứa dầu khí, chờ vào khu chuyển tải, chờ đi qua luồng hoặc thực hiện các dịch vụ hàng hải liên quan khác.

12. Vùng quay trở tàu là phần giới hạn thuộc vùng nước cảng biển để tàu thuyền quay trở.

13. Khu chuyển tải là phần giới hạn thuộc vùng nước cảng biển để tàu thuyền neo đậu thực hiện chuyển tải hàng hoá, hành khách.

14. Tàu thuyền bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

15. Chủ tàu là chủ sở hữu tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền.

16. Vùng đất cảng là vùng đất được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, các công trình phụ trợ khác và lắp đặt trang thiết bị.

17. Vùng nước cảng là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác.

Chương II

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ KHAI THÁC CẢNG BIỂN VÀ LUỒNG HÀNG HẢI

Mục 1

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG BIỂN VÀ LUỒNG HÀNG HẢI

Điều 6. Công bố danh mục phân loại cảng biển

Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục phân loại cảng biển theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 7. Nguyên tắc đầu tư xây dựng cảng biển, luồng hàng hải

1. Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư xây dựng cảng biển, luồng hàng hải phải tuân theo quy định của Nghị định này, pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan khác.

2. Việc đầu tư xây dựng cảng biển, luồng hàng hải phải phù hợp với quy hoạch phát triển cảng biển đã được phê duyệt. Bộ Giao thông vận tải công bố công khai quy hoạch cảng biển đã được phê duyệt và quyết định điều chỉnh cụ thể đối với bến cảng, cầu cảng không trái với chức năng của cảng biển trong quy hoạch tổng thể đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể cảng biển đã được phê duyệt, việc công bố hình thức đầu tư cảng biển, bến cảng được thực hiện như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ công bố hình thức đầu tư đối với cảng biển loại I và bến cảng đặc biệt quan trọng thuộc cảng biển loại I;

b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố hình thức đầu tư đối với bến cảng thuộc cảng biển loại I không quy định tại điểm a khoản này;

c) Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hình thức đầu tư đối với cảng biển loại II; bến cảng quan trọng thuộc cảng biển loại II.

Điều 8. Giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch, xây dựng cảng biển, luồng hàng hải

1. Trước khi lập báo cáo đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải, luồng hàng hải, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải Việt Nam văn bản đề nghị trả lời về sự phù hợp với quy hoạch cảng biển. Nội dung văn bản nêu rõ sự cần thiết, vị trí, quy mô và mục đích sử dụng của cảng biển, bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải, luồng hàng hải. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ đầu tư, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trả lời chủ đầu tư và báo cáo Bộ Giao thông vận tải, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

2. Trước khi tiến hành xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải, luồng hàng hải, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải Việt Nam bản sao Quyết định đầu tư xây dựng công trình kèm theo bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể, bản sao Quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình và phương án đảm bảo an toàn hàng hải.

3. Cục Hàng hải Việt Nam chỉ đạo Cảng vụ hàng hải giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải, luồng hàng hải phù hợp với quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo an toàn hàng hải.

Điều 9. Giám sát thực hiện xây dựng công trình khác trong vùng nước cảng biển

Việc xây dựng các công trình khác không thuộc công trình quy định tại Điều 8 của Nghị định này trong vùng nước cảng biển phải thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan. Trước khi tiến hành xây dựng công trình, chủ đầu tư gửi bản sao Quyết định đầu tư và bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình cho Cảng vụ hàng hải tại khu vực nơi thực hiện xây dựng công trình để tổ chức theo dõi việc thực hiện xây dựng công trình của chủ đầu tư nhằm bảo đảm an toàn hàng hải tại khu vực

Mục 2 CÔNG BỐ MỞ, ĐÓNG CẢNG BIỂN

Điều 10. Điều kiện công bố mở cảng biển, quyết định đưa bến cảng, cầu cảng vào sử dụng

1. Cảng biển, bến cảng, cầu cảng đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định.
2. Chủ đầu tư có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.

Điều 11. Thẩm quyền công bố mở, đóng cảng biển

1. Thẩm quyền công bố mở cảng biển:
 - a) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố mở cảng biển;
 - b) Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đưa bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải vào sử dụng.
2. Thẩm quyền công bố đóng cảng biển:
 - a) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố đóng cảng biển;
 - b) Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định tạm thời không cho phép tàu thuyền ra, vào bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải.

Điều 12. Thủ tục công bố mở cảng biển

1. Sau khi hoàn thành việc xây dựng cảng biển, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải Việt Nam các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản đề nghị công bố mở cảng biển, trong đó nêu rõ tên, vị trí cảng, vùng đón trả hoa tiêu, loại tàu biển và giới hạn trọng tải của tàu biển được phép ra, vào hoạt động;

b) Biên bản nghiệm thu để đưa công trình cảng đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng. Đối với cảng dầu khí ngoài khơi không yêu cầu bản vẽ mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng;

c) Biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và các cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền về kết quả khảo sát chướng ngại vật tại mặt đáy vùng nước trước cầu cảng, trừ cảng dầu khí ngoài khơi;

d) Thông báo hàng hải về luồng cảng biển và vùng nước trước cầu cảng kèm theo bình đồ. Đối với cảng dầu khí ngoài khơi, thông báo hàng hải về vùng an toàn khu vực cảng dầu khí ngoài khơi;

đ) Văn bản chứng nhận công trình cảng biển đủ điều kiện bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền;

e) Văn bản chứng nhận công trình cảng biển đủ điều kiện phòng, chống cháy, nổ của cơ quan có thẩm quyền.

2. Quyết định công bố mở cảng biển thực hiện như sau:

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải quyết định công bố mở cảng biển;

b) Quyết định công bố mở cảng biển phải nêu rõ các nội dung: tên, vị trí cảng, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; loại tàu biển và giới hạn trọng tải của tàu biển được phép ra, vào hoạt động. Đối với cảng dầu khí ngoài khơi, nội dung Quyết định công bố mở cảng phải nêu thêm: giới hạn vùng an toàn khu vực cảng dầu khí ngoài khơi và các yêu cầu về bảo đảm an toàn hàng hải hoặc những hướng dẫn hàng hải khác đối với hoạt động của tàu thuyền.

Điều 13. Thủ tục đưa bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải vào sử dụng

1. Sau khi hoàn thành việc xây dựng bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải Việt Nam các giấy tờ sau đây:

- a) Văn bản đề nghị đưa bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải vào sử dụng;
- b) Biên bản nghiệm thu cuối cùng để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình bến cảng, cầu cảng hoặc khu chuyển tải;
- c) Thông báo hàng hải kèm theo bình đồ của luồng ra vào bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải; biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về kết quả khảo sát mặt đáy vùng nước trước cầu cảng, khu chuyển tải;
- d) Văn bản chứng nhận công trình bến cảng, cầu cảng hoặc khu chuyển tải đủ điều kiện bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền;
- đ) Văn bản chứng nhận công trình bến cảng, cầu cảng hoặc khu chuyển tải đủ điều kiện phòng, chống cháy, nổ của cơ quan có thẩm quyền.

2. Quyết định đưa bến cảng, cầu cảng hoặc khu chuyển tải vào sử dụng

Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Hàng hải Việt Nam quyết định việc đưa bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải vào sử dụng. Nội dung quyết định phải nêu rõ tên, vị trí bến cảng, cầu cảng hoặc khu chuyển tải, loại tàu biển và giới hạn trọng tải của tàu biển được phép ra, vào hoạt động.

Điều 14. Thông báo đưa công trình khác vào sử dụng

1. Sau khi hoàn thành việc xây dựng công trình khác không thuộc các công trình quy định tại Điều 8 của Nghị định này, chủ đầu tư gửi văn bản thông báo, biên bản nghiệm thu bàn giao hoặc bản sao Quyết định hoặc Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền về việc đưa công trình vào sử dụng cho Cảng vụ hàng hải và Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải tại khu vực nơi thực hiện xây dựng công trình nhằm bảo vệ công trình và bảo đảm an toàn đối với hoạt động hàng hải tại khu vực. Văn bản thông báo phải nêu rõ: tên, vị trí, đặc điểm, giới hạn vùng nước của công trình và các thông số kỹ thuật có liên quan (nếu có) như: chiều rộng khoang thông thuyền, chiều cao tĩnh không, các dấu hiệu cảnh báo, thời gian thông thuyền, độ sâu công trình so với mực nước "0" hải đồ; thời gian bắt đầu hoặc kết thúc hoạt động của công trình (nếu có) và các yêu cầu cần hạn chế khác.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trên phương tiện thông tin đại chúng trong 03 kỳ liên tiếp.

3. Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải khu vực có trách nhiệm công bố thông báo hàng hải về các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định.

Điều 15. Đóng cảng biển hoặc tạm thời không cho tàu thuyền ra vào cảng biển, bến cảng, cầu cảng và khu chuyển tải

1. Vì lý do bảo đảm an ninh, quốc phòng hoặc các lý do đặc biệt ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, Bộ Giao thông vận tải quyết định việc đóng cảng biển sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

2. Vì lý do bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường hoặc các lý do khẩn cấp khác, Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định tạm thời không cho tàu thuyền ra, vào cảng biển, bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải và kịp thời báo cáo các cơ quan có liên quan. Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định cho tàu thuyền ra, vào cảng biển, bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải khi lý do tạm thời không cho tàu thuyền ra, vào đã được khắc phục.

Điều 16. Thủ tục công bố vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải

1. Cục Hàng hải Việt Nam gửi Bộ Giao thông vận tải các giấy tờ sau đây:

- a) Văn bản đề nghị công bố vùng nước cảng biển;
- b) Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan;
- c) Hải đồ có giới hạn vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

2. Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Giao thông vận tải quyết định công bố vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

Điều 17. Danh bạ cảng biển và luồng hàng hải

Cục Hàng hải Việt Nam lập danh bạ cảng biển và luồng hàng hải.

Mục 3
QUẢN LÝ, KHAI THÁC CẢNG BIỂN VÀ LUỒNG HÀNG HẢI

Điều 18. Nguyên tắc quản lý, khai thác cảng biển

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng cảng biển quyết định hình thức quản lý, khai thác cảng biển.

2. Kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng do nhà nước đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách hoặc có nguồn gốc từ vốn ngân sách nhà nước được cho thuê khai thác từng phần hoặc toàn bộ; hình thức quản lý khác do Thủ tướng Chính

phủ quyết định. Nguồn thu từ việc cho thuê này là nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước, được sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và được ưu tiên để đầu tư phát triển và quản lý kết cấu hạ tầng cảng biển.

3. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đã đưa vào khai thác trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Đối với kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đưa vào khai thác từ ngày Nghị định này có hiệu lực, áp dụng theo pháp luật về đấu thầu.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế tài chính về thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ vốn ngân sách nhà nước.

Điều 19. Nguyên tắc quản lý, khai thác luồng hàng hải

1. Luồng hàng hải được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách qua Bộ, ngành, địa phương nào thì do Bộ, ngành, địa phương đó quản lý, khai thác.

2. Luồng hàng hải được đầu tư bằng nguồn vốn của doanh nghiệp thì do doanh nghiệp đó quản lý, khai thác.

Điều 20. Bảo vệ công trình cảng biển, luồng hàng hải

1. Bộ Giao thông vận tải và Bộ, ngành liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức bảo vệ các công trình cảng biển, luồng hàng hải tại địa phương.

2. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ công trình cảng biển, luồng hàng hải theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quản lý phí, lệ phí hàng hải

1. Việc quản lý phí, lệ phí liên quan đến việc quản lý cảng biển và luồng hàng hải được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Bộ Tài chính quy định mức trích nộp phí bảo đảm hàng hải đối với luồng cảng biển do doanh nghiệp đầu tư, khai thác để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường sau khi thống nhất với Bộ Giao thông vận tải.

Chương III

HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN VÀ LUỒNG HÀNG HẢI

Mục 1

THỦ TỤC ĐẾN CẢNG ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN NƯỚC NGOÀI

Điều 22. Yêu cầu chung đối với tàu thuyền vào cảng biển

1. Tất cả các loại tàu thuyền nước ngoài, không phân biệt lớn nhỏ, quốc tịch và mục đích sử dụng chỉ được phép vào cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn, an ninh, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

2. Tất cả các loại tàu thuyền nước ngoài chỉ được vào các cảng biển đã được công bố và bến cảng, cầu cảng đã được phép đưa vào hoạt động để bốc, dỡ hàng hoá hoặc đón, trả hành khách.

Điều 23. Thủ tục xin phép đến cảng biển đối với một số loại tàu thuyền đặc thù

1. Đối với tàu quân sự nước ngoài, thủ tục thực hiện theo quy định của Chính phủ về hoạt động của tàu quân sự nước ngoài vào thăm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Đối với tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép, trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Đối với tàu thuyền nước ngoài đến Việt Nam theo lời mời chính thức của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam làm thủ tục theo quy định riêng.

4. Tàu thuyền nước ngoài xin đến cảng để thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt trong cảng, huấn luyện, văn hóa, thể thao, xây dựng công trình biển và khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên trong vùng biển Việt Nam đều phải xuất trình Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền liên quan của Việt Nam.

Mục 2

THỦ TỤC TÀU THUYỀN ĐẾN VÀ RỜI CẢNG BIỂN

Điều 24. Thông báo tàu thuyền đến cảng biển

Trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền (sau đây gọi chung là người làm thủ tục) phải gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến thông báo tàu đến cảng:

1. Nội dung thông báo:

- a) Tên, quốc tịch, hô hiệu, nơi đăng ký của tàu và tên chủ tàu;
- b) Chiều dài, chiều rộng, chiều cao và mớn nước của tàu khi đến cảng;
- c) Tổng dung tích, trọng tải toàn phần; số lượng và loại hàng hóa chở trên tàu;
- d) Số lượng thuyền viên, hành khách và những người khác đi theo tàu;
- đ) Tên cảng rời cuối cùng và thời gian dự kiến tàu đến cảng;
- e) Mục đích đến cảng.

Đối với tàu thuyền nước ngoài đến Việt Nam quy định tại Điều 23 Nghị định này khi đến cảng phải xuất trình giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền liên quan của Việt Nam;

- g) Tên đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có).

Người làm thủ tục có thể sử dụng mẫu “Bản khai chung” quy định tại Phụ lục I Nghị định này để thông báo tàu đến cảng.

2. Thời gian thông báo:

- a) Đối với tất cả các loại tàu thuyền, trừ các tàu quy định tại điểm b khoản này: chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng;

b) Đối với tàu lần đầu tiên đến cảng biển Việt Nam, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu đến theo lời mời chính thức của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng.

Điều 25. Xác báo tàu thuyền đến cảng biển

1. Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu, người làm thủ tục phải xác báo cho Cảng vụ hàng hải liên quan biết chính xác thời gian tàu đến. Trường hợp có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển, người vượt biên ở trên tàu, thì trong lần xác báo cuối cùng này chủ tàu phải thông báo rõ tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác.

2. Đối với tàu thuyền nhập cảnh thì sau khi nhận được xác báo của người làm thủ tục, Cảng vụ hàng hải liên quan phải thông báo ngay cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác biết để phối hợp.

Điều 26. Điều động tàu thuyền vào cảng biển

1. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm chỉ định vị trí neo đậu cho tàu thuyền trong vùng nước cảng, chậm nhất 02 giờ, kể từ khi nhận được thông báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu. Trường hợp tàu thuyền nhập cảnh, ngay sau khi quyết định điều động tàu vào cảng, Cảng vụ hàng hải còn phải báo cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác biết thời gian và vị trí được chỉ định cho tàu vào neo đậu tại cảng.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ vào loại tàu, cỡ tàu, loại hàng hoá, cầu cảng và kế hoạch điều độ của cảng, chỉ định cho tàu vị trí neo đậu để bốc, dỡ hàng hoá và đón trả hành khách. Chỉ có Giám đốc Cảng vụ hàng hải mới có quyền thay đổi vị trí neo đậu đã chỉ định cho tàu thuyền.

Điều 27. Địa điểm, thời hạn và giấy tờ làm thủ tục tàu thuyền vào cảng biển

1. Tàu thuyền Việt Nam hoạt động trên tuyến nội địa:

a) Địa điểm làm thủ tục: trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải;

b) Thời hạn làm thủ tục của chủ tàu: chậm nhất là 02 giờ, kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng;

c) Thời hạn làm thủ tục của Cảng vụ hàng hải:

- Đối với tàu biển: chậm nhất 01 giờ, kể từ khi chủ tàu đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ dưới đây:

+ Các giấy tờ phải nộp (bản chính):

. 01 Bản khai chung (Phụ lục I);

. 01 Danh sách thuyền viên (Phụ lục II);

. 01 Danh sách hành khách (nếu có - Phụ lục III);

. Giấy phép rời cảng cuối cùng.

+ Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính):

. Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;

. Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định;

. Sổ thuyền viên;

. Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

+ Đối với các loại tàu thuyền khác, giấy tờ phải nộp và xuất trình thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

d) Việc làm thủ tục vào cảng đối với tàu thuyền Việt Nam hoạt động nội địa quy định tại khoản này do Cảng vụ hàng hải thực hiện.

2. Tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh:

a) Địa điểm làm thủ tục: trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Các trường hợp làm thủ tục tại tàu:

- Tàu khách;

- Trường hợp có đủ cơ sở để nghi ngờ tính xác thực khai báo về kiểm dịch của chủ tàu hoặc trước khi đến Việt Nam tàu đó rời cảng cuối cùng ở những khu vực có dịch bệnh của người, động vật và thực vật thì các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan tiến hành thủ tục tại vùng kiểm dịch.

Trong cả hai trường hợp này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đó phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải và chủ tàu biết.

c) Thời hạn làm thủ tục của người làm thủ tục: chậm nhất 02 giờ, kể từ khi tàu đã vào neo đậu an toàn tại vị trí theo chỉ định của Giám đốc Cảng vụ hàng hải.

d) Thời hạn làm thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành: không quá 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ dưới đây:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính):

+ 03 bản khai chung (Phụ lục I) nộp cho Cảng vụ hàng hải, Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu;

+ 03 danh sách thuyền viên (Phụ lục II) nộp cho Cảng vụ hàng hải, Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu;

+ 01 danh sách hành khách (nếu có - Phụ lục III) nộp cho Biên phòng cửa khẩu;

+ 01 bản khai hàng hoá (Phụ lục IV) nộp cho Hải quan cửa khẩu;

+ 02 bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có - Phụ lục V) nộp cho Hải quan cửa khẩu và Cảng vụ hàng hải;

+ 01 bản khai dự trữ của tàu (Phụ lục VI) nộp cho Hải quan cửa khẩu;

- + 01 bản khai hành lý thuyền viên (Phụ lục VII) nộp cho Hải quan cửa khẩu;
- + 01 bản khai kiểm dịch y tế (Phụ lục VIII) nộp cho cơ quan kiểm dịch y tế quốc tế;
- + 01 bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có - Phụ lục IX) nộp cho cơ quan kiểm dịch thực vật;
- + 01 bản khai kiểm dịch động vật (nếu có - Phụ lục X) nộp cho cơ quan kiểm dịch động vật;
- + Giấy phép rời cảng cuối cùng (bản chính) nộp cho Cảng vụ hàng hải.
- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính):
- + Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;
- + Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định;
- + Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định;
- + Hộ chiếu thuyền viên, Sổ thuyền viên;
- + Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên;
- + Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu;
- + Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế;
- + Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);
- + Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm động vật (nếu hàng hoá là sản phẩm động vật) của nước xuất hàng;
- + Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường, nếu là tàu chuyên dùng vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hoá nguy hiểm khác;
- + Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có, khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu).

Riêng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 DWT trở xuống hoạt động mang cờ của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam khi đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó, được miễn giảm giấy tờ quy định tại khoản này theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ được yêu cầu chủ tàu nộp, xuất trình những giấy tờ có liên quan đến chức năng quản lý của cơ quan mình theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này và khi đã hoàn thành thủ tục phải báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết; trường hợp chưa xong phải báo rõ lý do và cách thức giải quyết.

4. Tàu thuyền đã làm thủ tục nhập cảnh ở một cảng của Việt Nam, sau đó đến cảng khác thì không làm thủ tục nhập cảnh theo quy định tại khoản 2 Điều này. Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến căn cứ Giấy phép rời cảng do Cảng

vụ hàng hải nơi tàu rời cảng trước đó cấp và Bản khai chung của người làm thủ tục để quyết định cho tàu vào hoạt động tại cảng; các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác căn cứ hồ sơ chuyên cảng (nếu có) do cơ quan tương ứng nơi tàu rời cảng trước đó cung cấp để thực hiện nghiệp vụ quản lý của mình theo quy định của pháp luật.

5. Thủ tục vào cảng đối với tàu quân sự và các tàu thuyền khác của nước ngoài đến thăm Việt Nam theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định riêng.

Điều 28. Thông báo tàu thuyền rời cảng biển

1. Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải tên tàu và thời gian tàu dự kiến rời cảng.

2. Đối với tàu thuyền xuất cảnh thì ngay sau khi nhận được nội dung thông báo của người làm thủ tục, Cảng vụ hàng hải phải báo ngay cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan biết để kịp thời làm thủ tục xuất cảnh cho tàu.

Điều 29. Địa điểm, thời hạn và giấy tờ khi làm thủ tục tàu thuyền rời cảng biển

1. Tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa:

a) Địa điểm làm thủ tục: trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải;

b) Thời hạn làm thủ tục của chủ tàu: chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng;

c) Thời hạn làm thủ tục của Cảng vụ hàng hải: chậm nhất 01 giờ, kể từ khi chủ tàu đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ quy định dưới đây:

- Giấy tờ phải nộp (bản chính): 01 Bản khai chung.

- Giấy tờ phải xuất trình (bản chính):

+ Các giấy chứng nhận của tàu và chứng chỉ khả năng chuyên môn của thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến);

+ Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

d) Việc làm thủ tục vào cảng đối với tàu thuyền Việt Nam hoạt động nội địa quy định tại khoản này do Cảng vụ hàng hải thực hiện.

2. Tàu thuyền xuất cảnh:

a) Địa điểm làm thủ tục: trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải;

Riêng đối với tàu khách thì địa điểm làm thủ tục có thể là tại tàu nhưng chỉ do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có yêu cầu thực hiện.

b) Thời hạn làm thủ tục của người làm thủ tục: chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng. Riêng tàu khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất là ngay trước thời điểm tàu chuẩn bị rời cảng;

c) Thời hạn làm thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành: chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ dưới đây:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính):

+ 03 bản khai chung, nộp cho Cảng vụ hàng hải, Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu;

+ 03 danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) nộp cho Cảng vụ hàng hải, Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu;

+ 01 danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) nộp cho Biên phòng cửa khẩu;

+ 01 bản khai dự trữ của tàu nộp cho Hải quan cửa khẩu;

+ 01 bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng hóa) nộp cho Hải quan cửa khẩu;

+ 01 bản khai hành lý hành khách (nếu có) nộp cho Hải quan cửa khẩu; riêng đối với hành lý của hành khách trên tàu khách nước ngoài đến cảng và sau đó rời cảng trong cùng một chuyến, thì không áp dụng thủ tục khai báo hải quan;

+ Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp cho tàu, thuyền viên và hành khách (để thu hồi).

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính):

+ Các giấy chứng nhận của tàu (nếu thay đổi so với khi đến);

+ Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến);

+ Hộ chiếu thuyền viên, Hộ chiếu của hành khách;

- + Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (nếu thay đổi so với khi đến);
- + Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế (nếu có);
- + Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm động vật (nếu có);
- + Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu;
- + Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Địa điểm, thời hạn và giấy tờ làm thủ tục cho tàu thuyền xuất nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi

1. Địa điểm, thời hạn, giấy tờ theo quy định tại các Điều 27 và Điều 29 Nghị định này. Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi được coi là kết thúc kể từ khi đại lý của chủ tàu nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

2. Các giấy tờ phải nộp và xuất trình được quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo trình tự sau:

a) Khi nhập cảnh, người làm thủ tục phải gửi qua Fax cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ sau đây:

- 01 bản khai chung;
- 01 danh sách thuyền viên;
- 01 giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu đối với ô nhiễm dầu.

b) Khi Cảng vụ hàng hải nhận đủ các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này thì cấp Giấy phép rời cảng cho tàu qua đại lý của chủ tàu. Đại lý phải ký cam kết đã nhận Giấy phép rời cảng;

c) Chậm nhất 24 giờ, sau khi trở lại bờ, đại lý của chủ tàu có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ phải nộp (bản chính) và các giấy tờ phải xuất trình (bản sao có xác nhận của thuyền trưởng và dấu của tàu). Ngoài ra còn phải nộp bản sao Giấy phép rời cảng có chữ ký nhận của thuyền trưởng và dấu của tàu.

3. Các quy định của Điều này cũng được áp dụng đối với tàu thuyền nước ngoài khi làm thủ tục xuất, nhập cảnh ngoài khơi thuộc vùng biển Việt Nam để thực hiện thăm dò, khảo sát, khai thác dầu khí, dịch vụ dầu khí và xây dựng công trình biển.

Điều 31. Điều kiện tàu thuyền rời cảng biển

1. Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng sau khi đã hoàn thành các thủ tục quy định tại Điều 29 Nghị định này và được Giám đốc Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng theo mẫu quy định tại Phụ lục XI Nghị định này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải không cấp Giấy phép rời cảng cho tàu thuyền trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền không đủ các điều kiện an toàn đi biển cần thiết liên quan đến vỏ tàu, trang thiết bị của tàu, định biên và khả năng chuyên môn của thuyền bộ, lương thực, thực phẩm, nhiên liệu;

b) Mớn nước thực tế cao hơn giới hạn mạn khô cho phép hoặc tàu nghiêng hơn 08 độ trong trạng thái nổi tự do hoặc vỏ tàu thực sự không kín nước;

c) Tàu thuyền chở hàng rời, ngũ cốc hoặc hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm, hàng xếp trên boong mà chưa có đủ biện pháp phòng hộ cần thiết, phù hợp với nguyên tắc vận chuyển những loại hàng đó;

d) Tàu chưa được sửa chữa, bổ sung các điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của Cảng vụ hàng hải, Thanh tra hàng hải hoặc của cơ quan đăng kiểm tàu biển;

đ) Phát hiện có nguy cơ khác đe dọa sự an toàn của tàu, người, hàng hoá ở trên tàu và môi trường biển;

e) Đã có lệnh bắt giữ tàu biển hoặc hàng hoá ở trên tàu theo quyết định của Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đã được cấp phép rời cảng, mà tàu thuyền vẫn còn lưu lại ở cảng quá 24 giờ, kể từ thời điểm nhận Giấy phép rời cảng, thì tàu thuyền đó phải làm lại thủ tục rời cảng.

4. Trường hợp tàu thuyền chỉ tạm thời lưu lại cảng trong khoảng thời gian không quá 12 giờ, thuyền trưởng phải báo cho Cảng vụ hàng hải liên quan biết. Cảng vụ hàng hải phải phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để bố trí làm thủ tục cho tàu vào, rời cảng cùng một lúc.

Điều 32. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh

1. Thủ tục xin phép, thông báo, xác báo:

a) Thủ tục xin phép:

- Chậm nhất 12 giờ, kể từ thời điểm tàu thuyền dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh, người làm thủ tục phải gửi cho Cảng vụ tại khu vực đó Giấy xin phép quá cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

- Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi nhận được Giấy xin phép quy định tại điểm a khoản này, Cảng vụ phải cấp Giấy phép quá cảnh theo mẫu quy định tại Phụ lục XII; trường hợp không chấp thuận, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thông báo, xác báo:

Việc thông báo, xác báo thực hiện theo quy định tại các Điều 24, 25 và 28 Nghị định này.

2. Địa điểm, thời hạn và giấy tờ khi làm thủ tục:

a) Địa điểm, thời hạn làm thủ tục theo quy định tại Điều 27 và Điều 29 Nghị định này.

b) Chậm nhất 02 giờ, trước khi bắt đầu việc thực hiện quá cảnh, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Cảng vụ quản lý khu vực neo đậu chờ quá cảnh các giấy tờ sau đây:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính):

+ 01 bản khai chung;

+ 01 danh sách thuyền viên;

+ 01 danh sách hành khách (nếu có);

+ 01 bản khai hàng hoá (nếu có).

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính):

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;

+ Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu thuyền theo quy định;

+ Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định;

+ Hộ chiếu thuyền viên, Sổ thuyền viên;

+ Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường, nếu là tàu chuyên dùng vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hoá nguy hiểm khác;

+ Hộ chiếu của hành khách (nếu có).

3. Ngay sau khi cấp Giấy phép quá cảnh theo mẫu quy định tại Phụ lục XII Nghị định này, Cảng vụ phải thông báo cho các cảng vụ khác có liên quan trên tuyến quá cảnh, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về biên phòng, hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác để phối hợp quản lý hoạt động quá cảnh của tàu thuyền đó.

Điều 33. Thời gian làm thủ tục

Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng làm thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cảng 24/24 giờ trong ngày, kể cả ngày nghỉ và ngày lễ.

Điều 34. Hình thức khai báo

1. Việc khai báo để làm thủ tục tàu thuyền ra, vào cảng biển, quá cảnh thực hiện theo mẫu biểu quy định tại các Phụ lục Nghị định này.

2. Việc gửi hoặc chuyển các giấy tờ khai báo cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển có thể thực hiện bằng Fax hoặc thư điện tử, gửi qua bưu điện, chuyển trực tiếp.

Mục 3 SỬ DỤNG HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 35. Các trường hợp được miễn hoa tiêu hàng hải

1. Tàu thuyền nước ngoài có tổng dung tích dưới 100 GT.

2. Tàu thuyền Việt Nam có tổng dung tích dưới 2.000 GT.

3. Tàu thuyền có thuyền trưởng là công dân Việt Nam đã được cấp chứng chỉ khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải, giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải phù hợp với loại tàu và vùng hoa tiêu hàng hải mà tàu đang hoạt động được phép tự dẫn tàu nhưng phải báo trước cho Cảng vụ hàng hải liên quan biết.

4. Thuyền trưởng tàu thuyền quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn tàu nếu thấy cần thiết.

Điều 36. Thời gian cung cấp hoa tiêu dẫn tàu

1. Chậm nhất 06 giờ, trước khi dự kiến đón hoa tiêu lên tàu, thuyền trưởng hoặc đại lý của chủ tàu, người khai thác tàu gửi yêu cầu cung cấp hoa tiêu đến tổ chức hoa tiêu; trừ các trường hợp khẩn cấp để phòng ngừa tai nạn

hàng hải thì thời hạn có thể ngắn hơn. Trường hợp muốn thay đổi giờ đón hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì phải báo cho tổ chức hoa tiêu ít nhất 03 giờ, trước thời điểm dự kiến đón hoa tiêu lên tàu.

2. Hoa tiêu có trách nhiệm chờ tại địa điểm đã được thoả thuận không quá 04 giờ, kể từ thời điểm đã dự kiến đón hoa tiêu lên tàu; nếu quá thời hạn này thì việc yêu cầu hoa tiêu coi như bị hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi theo quy định.

3. Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu hoa tiêu, tổ chức hoa tiêu phải xác báo lại cho Cảng vụ hàng hải, người làm thủ tục, người khai thác tàu về địa điểm và thời gian dự kiến hoa tiêu sẽ lên tàu. Nếu hoa tiêu lên tàu chậm so với thời gian và sai địa điểm đã xác báo mà buộc tàu phải chờ đợi hoặc di chuyển đến địa điểm khác thì tổ chức hoa tiêu đó phải trả tiền chờ đợi của tàu theo quy định.

Mục 4

HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

Điều 37. Yêu cầu đối với hoạt động của tàu thuyền

1. Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải đối với hoạt động của tàu thuyền tại cảng biển đều phải được thực hiện kịp thời, chính xác và đầy đủ. Sau khi nhận được lệnh điều động, nếu xét thấy không đủ điều kiện để thực hiện ngay thì thuyền trưởng có trách nhiệm báo cáo Cảng vụ hàng hải để kịp thời xử lý. Không có lệnh của Giám đốc Cảng vụ hàng hải, tàu biển không được phép điều động, neo đậu, di chuyển vị trí trong phạm vi luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu vực hạn chế khác do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quy định.

2. Khi hoạt động trong vùng nước cảng biển của Việt Nam, mọi tàu thuyền đều phải chấp hành Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển.

3. Khi tàu thuyền hoạt động trong vùng nước cảng biển, thuyền trưởng phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Duy trì liên lạc với Cảng vụ hàng hải qua máy VHF trên kênh đã được thông báo;

b) Chấp hành đầy đủ các quy định về tốc độ qua luồng, dấu hiệu cảnh báo, chế độ cảnh giới và các quy định khác. Phải chủ động di chuyển với tốc độ an toàn khi đi qua các khu vực đang có hoạt động ngầm dưới nước, hoạt động nạo vét luồng lạch, thả phao tiêu, trục vớt cứu hộ, hoạt động nghề cá hoặc khi đi qua các tàu thuyền khác đang neo đậu, làm ma-nơ ở khu vực đó;

c) Ngoài các giờ quy định, tàu thuyền không được đi qua luồng hẹp, các khu vực có yêu cầu hạn chế hoặc dưới các đường dây điện cao thế mà độ cao của tàu thuyền vượt quá độ cao tĩnh không cho phép;

d) Máy neo và các thiết bị tương tự khác phải luôn ở trong trạng thái sẵn sàng để có thể thực hiện nhanh chóng các mệnh lệnh của thuyền trưởng;

đ) Cấm rê neo, kéo neo ngầm dưới nước khi hoạt động trong luồng, kênh đào, trừ trường hợp khẩn cấp bắt buộc để hạn chế trốn của tàu và tránh tai nạn có thể xảy ra;

e) Thực hiện quy định về sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng. Căn cứ điều kiện thực tế và để bảo đảm an toàn hàng hải tại khu vực, Giám đốc Cảng vụ hàng hải quy định cụ thể về số lượng và công suất tàu lai dắt hỗ trợ tàu biển trong vùng nước cảng biển.

4. Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều này thì thuyền trưởng hoặc người chỉ huy của tàu thuyền chuyên dùng để nạo vét luồng, lấp đặt báo hiệu hàng hải, khai thác cát, khảo sát, đo đạc hoặc máy đóng cọc, cần cẩu nổi và các thiết bị công trình khác, phải xin phép Cảng vụ hàng hải ở khu vực đó trước khi tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển. Trong khi hoạt động, phải duy trì những dấu hiệu cảnh báo cần thiết và chấp hành mọi chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

5. Nghiêm cấm những người ở trên tàu giao dịch với bất cứ ai ngoài hoa tiêu và các nhân viên công vụ đang làm thủ tục ở trên tàu trước khi tàu làm xong thủ tục nhập cảnh vào cảng hoặc sau khi đã làm xong thủ tục xuất cảnh rời cảng.

Điều 38. Yêu cầu đối với việc neo đậu của tàu thuyền

1. Khi tàu thuyền trôi dạt hoặc bị thay đổi vị trí neo đậu do các nguyên nhân khách quan thì phải tiến hành ngay các biện pháp xử lý thích hợp và báo cho Cảng vụ hàng hải biết.

2. Khi tàu đã neo đậu an toàn tại các vị trí được chỉ định, động cơ chính của tàu phải luôn luôn được duy trì ở trạng thái sẵn sàng hoạt động khi cần thiết. Trên mặt boong và mạn tàu phải có đèn chiếu sáng vào ban đêm hoặc khi tầm nhìn bị hạn chế. Tùy theo thời điểm trong ngày hoặc điều kiện thời tiết, phải duy trì đủ các báo hiệu cảnh báo bằng dấu hiệu hoặc âm hiệu phù hợp.

3. Các phương tiện thủy không tự hành và các phương tiện thủy thô sơ khác chỉ được neo đậu ở khu vực dành riêng và trong quá trình phương tiện neo đậu phải luôn luôn có đủ người và tàu lai với công suất phù hợp thường trực để sẵn sàng điều động khi cần thiết.

Điều 39. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng

1. Bố trí địa điểm tàu thuyền vào neo đậu hoặc dịch chuyển và báo cho Cảng vụ hàng hải.

2. Sau khi đã có thông báo của Cảng vụ hàng hải về kế hoạch điều động tàu vào cảng, doanh nghiệp cảng phải thực hiện yêu cầu sau đây:

a) Bố trí để cầu trồng, không có phương tiện nào khác gây cản trở cho việc cập tàu. Chiều dài của phần cầu dự kiến để cho tàu cập cầu phải lớn hơn chiều dài lớn nhất của tàu ít nhất là 20 mét;

b) Cầu cảng phải có đủ ánh sáng về ban đêm và không có bất cứ một vật gì ở trên mặt cầu có thể làm trở ngại, gây nguy hiểm cho việc tàu neo đậu hoặc các hoạt động bình thường khác của thuyền viên và hành khách;

c) Phải bố trí công nhân lành nghề để phục vụ việc buộc, cởi dây. Các cột bích phải được chuẩn bị sẵn sàng để buộc, cởi dây được tiến hành một cách nhanh chóng và an toàn. Tại các vị trí buộc, cởi dây phải duy trì dấu hiệu cảnh báo phù hợp (cờ đỏ ban ngày - đèn đỏ ban đêm);

d) Việc chuẩn bị cầu cảng phải được hoàn tất ít nhất 01 giờ, trước khi tàu dự kiến neo đậu, nếu là tàu đi từ biển vào, 30 phút nếu tàu dịch chuyển vị trí trong vùng nước cảng;

đ) Bảo đảm các điều kiện an ninh trật tự tại khu vực cầu cảng nơi tàu cập cầu bốc dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách.

Điều 40. Cập mạn tàu thuyền

1. Cảng vụ hàng hải chỉ được phép bố trí cho các tàu cập mạn nhau với sự thoả thuận của các thuyền trưởng liên quan, nhưng phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Các tàu biển có tổng dung tích từ 1.000 GT trở lên được cập hàng hai. Các loại tàu thuyền khác được cập hàng ba nhưng không được cản trở các hoạt động bình thường trong luồng cảng biển và vùng nước trước cầu cảng. Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ vào điều kiện bảo đảm an toàn hàng hải để bố trí cho tàu cập mạn khác với quy định này;

b) Tàu thuyền có kích thước lớn hơn không được cập mạn với loại tàu thuyền có kích thước nhỏ hơn từ phía bên ngoài;

c) Giữa các loại tàu thuyền cập mạn nhau phải bố trí quả đệm, cầu thang và buộc dây đúng quy cách;

d) Chỉ các loại tàu thuyền cấp nước, cấp dầu, cấp thực phẩm, cấp trang thiết bị và vật phẩm dự trữ, tàu hoa tiêu, tàu chữa cháy, tàu chuyên tải khách từ các tàu khách hoặc các tàu thuyền dịch vụ tương tự mới được cập mạn tàu khách.

2. Thuyền trưởng phải sử dụng các loại dây thích hợp khi cập tàu, cấm buộc dây lên các dầm, khung hoặc các kết cấu khác thuộc công trình cảng không phải là nơi quy định để buộc tàu.

Điều 41. Trục ca khi tàu thuyền hoạt động tại cảng

1. Trong thời gian tàu thuyền hoạt động tại cảng, thuyền trưởng phải bố trí thuyền viên cảnh giới chu đáo, sẵn sàng xử lý việc trôi neo, đứt dây buộc tàu hoặc khi các dây buộc tàu quá căng hay quá trùng; đồng thời, phải luôn duy trì máy móc, trang thiết bị cứu sinh - cứu hoả, phương tiện cấp cứu dự phòng trong trạng thái sẵn sàng hoạt động.

2. Trên tàu phải luôn luôn duy trì 2/3 thuyền bộ khi neo đậu tại cầu cảng hoặc 1/3 thuyền bộ khi neo đậu ở các vị trí khác thuộc vùng nước cảng biển với đủ các chức danh phù hợp để điều động tàu hoặc xử lý các trường hợp khẩn cấp.

3. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cụ thể cho thuyền trưởng biết các thay đổi về điều kiện địa lý, thủy văn, bão tố và những biện pháp phòng ngừa cần thiết ở khu vực cảng biển mà tàu thuyền đang hoạt động.

4. Trong trường hợp có bão, các tàu thuyền đều phải nhanh chóng di chuyển đến khu vực tránh bão do Giám đốc Cảng vụ hàng hải chỉ định.

Điều 42. Thủ tục tạm giữ tàu biển

1. Giám đốc Cảng vụ hàng hải ra Quyết định tạm giữ tàu biển trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 68 Bộ luật Hàng hải Việt Nam. Quyết định tạm giữ tàu biển được gửi ngay cho thuyền trưởng, Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại cảng biển.

2. Nội dung của Quyết định tạm giữ tàu biển bao gồm:

- a) Tên, quốc tịch của tàu bị tạm giữ;
- b) Lý do tạm giữ tàu biển;
- c) Thời điểm bắt đầu thực hiện việc tạm giữ;
- d) Yêu cầu cần phải thực hiện;

đ) Các nội dung cần thiết khác liên quan đến việc tạm giữ tàu biển.

3. Khi nhận được Quyết định tạm giữ tàu biển của Giám đốc Cảng vụ hàng hải, thuyền trưởng hoặc chủ tàu, người khai thác tàu phải thực hiện các yêu cầu quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Sau khi lý do tạm giữ tàu biển không còn, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải ra quyết định chấm dứt việc tạm giữ tàu biển, gửi cho thuyền trưởng, Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

5. Nội dung của Quyết định chấm dứt việc tạm giữ tàu biển bao gồm:

a) Tên, quốc tịch của tàu bị tạm giữ;

b) Thời điểm chấm dứt tạm giữ tàu biển;

c) Các nội dung cần thiết khác liên quan đến việc chấm dứt tạm giữ tàu biển.

Mục 5 **CỨU NẠN VÀ XỬ LÝ TAI NẠN HÀNG HẢI**

Điều 43. Nghĩa vụ cứu nạn

1. Việc cứu người và tàu thuyền bị nạn xảy ra tại cảng là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân, tàu thuyền và các phương tiện khác khi đang hoạt động ở trong cảng biển.

2. Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn thì người phát hiện phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và tiến hành ngay các biện pháp cứu nạn phòng ngừa phù hợp để cứu người, tài sản và hạn chế tổn thất.

3. Khi có tai nạn xảy ra, thuyền trưởng các tàu có liên quan và thuyền trưởng các tàu thuyền khác phải tổ chức kịp thời việc tìm kiếm, cứu nạn những người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và khẩn trương tiến hành các biện pháp cần thiết để cứu người, tàu, hàng hoá. Tàu thuyền bị thiệt hại nhẹ hơn phải cứu trợ tàu thuyền bị thiệt hại nặng hơn, cho dù lỗi gây ra tai nạn không phải là của mình.

4. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có quyền huy động mọi lực lượng, trang thiết bị của cảng, tàu thuyền và các phương tiện khác hiện có ở trong cảng để cứu trợ người và tàu thuyền bị nạn. Tất cả mọi tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ chấp hành yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ hàng hải trong việc tham gia hoạt động cứu người, tàu thuyền bị nạn.

Điều 44. Trách nhiệm báo cáo tai nạn hàng hải

Thuyền trưởng có nghĩa vụ báo cáo cho Giám đốc Cảng vụ biết về tai nạn, sự cố hàng hải của tàu mình hoặc tai nạn, sự cố hàng hải khác và các hư hỏng, sai lệch của hệ thống báo hiệu hàng hải trong vùng nước cảng biển, nếu phát hiện được.

Mục 6

BẢO ĐẢM AN TOÀN, TRẬT TỰ, VỆ SINH TẠI CẢNG BIỂN

Điều 45. Treo cờ đối với tàu thuyền

1. Việc treo cờ của tàu thuyền khi hoạt động tại cảng quy định như sau:

Tàu thuyền nước ngoài phải treo quốc kỳ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở đỉnh cột cao nhất của tàu từ lúc mặt trời mọc cho đến lúc mặt trời lặn.

Riêng đối với tàu thuyền Việt Nam, vị trí treo quốc kỳ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở cột phía lái tàu;

2. Vào ngày Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc khi có người đứng đầu Nhà nước đến thăm cảng thì theo yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ hàng hải, tất cả các tàu thuyền đang neo, đậu trong cảng đều phải treo cờ lễ.

3. Tàu thuyền nước ngoài khi muốn treo cờ lễ, cờ tang, kéo còi trong các dịp nghi lễ của nước mình phải thông báo trước cho Cảng vụ hàng hải.

4. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có thể miễn trách nhiệm treo quốc kỳ cho một số phương tiện thủy thô sơ khi hoạt động trong vùng nước cảng biển.

5. Việc treo quốc kỳ quy định tại khoản 1 Điều này đối với tàu quân sự nước ngoài đến thăm Việt Nam theo lời mời chính thức của Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 46. Cầu thang và dây buộc tàu

1. Cầu thang lên, xuống tàu phải được chiếu sáng và điều chỉnh phù hợp với mớn nước của tàu theo từng thời điểm trong ngày, bảo đảm chắc chắn không gây nguy hiểm cho người sử dụng. Khu vực cầu thang thường xuyên phải có người trực ca và có phao cứu sinh theo quy định. Cầu thang phải có tay vịn, phía dưới phải có lưới bảo hiểm.

2. Dây buộc tàu phải có tấm chắn chuột đúng quy định.

Điều 47. An toàn, trật tự, vệ sinh trên tàu thuyền

1. Tất cả các loại tàu thuyền phải ghi rõ tên hoặc số hiệu, nơi đăng ký theo quy định.

2. Thuyền trưởng của tàu thuyền có trách nhiệm bảo đảm an toàn, trật tự và vệ sinh trên tàu, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Ngoài thuyền viên thuộc định biên thuyền bộ và hành khách đi theo tàu, chỉ những người có nhiệm vụ do cơ quan hay tổ chức có thẩm quyền giới thiệu mới được lên tàu khi neo đậu trong vùng nước cảng biển; đối với tàu nước ngoài còn phải có Giấy phép xuống tàu của Bộ đội Biên phòng cửa khẩu cảng. Thuyền trưởng chịu trách nhiệm về việc để những người không có trách nhiệm lên tàu.

4. Khi tàu thuyền đang neo đậu trong vùng nước cảng biển, cấm thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Kéo còi hay dùng loa điện để thông tin, trừ trường hợp để phát tín hiệu cấp cứu hoặc kéo còi chào theo lệnh của Giám đốc Cảng vụ hàng hải;
- b) Nạo ống khói hoặc xả khói đen;
- c) Cọ rửa hầm hàng hoặc mặt boong làm nhiễm bẩn môi trường;
- d) Bơm xả các loại nước bẩn, cặn bẩn, chất thải, dầu hoặc hợp chất có dầu và các loại chất độc hại khác;
- đ) Vứt, đổ rác hoặc các đồ vật khác từ tàu xuống nước hoặc cầu cảng;
- e) Để bừa bãi các trang thiết bị, tài sản ở trên mặt cầu cảng;
- g) Gõ ri, sơn tàu làm nhiễm bẩn môi trường;
- h) Tiến hành các việc sửa chữa, thử máy, thử còi khi chưa được Cảng vụ hàng hải cho phép;
- i) Sử dụng trang thiết bị cứu sinh - chữa cháy vào các mục đích không phù hợp;
- k) Bơi lội hoặc làm mất trật tự ở trong cảng.

Điều 48. Đổ rác, xả nước thải và nước dằn tàu

1. Tàu thuyền khi hoạt động trong cảng phải thực hiện chế độ đổ rác, bơm xả nước bẩn và nước dằn tàu theo quy định và chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

2. Doanh nghiệp cảng hoặc tổ chức, đơn vị kinh doanh dịch vụ vệ sinh tàu thuyền tại cảng phải bố trí phương tiện để tiếp nhận rác thải, nước bẩn từ tàu thuyền và được thu phí dịch vụ theo quy định.

Điều 49. Hoạt động thể thao và diễn tập quân sự

Việc tổ chức các cuộc thi đấu thể thao, diễn tập quân sự và các hoạt động tương tự khác trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và chỉ được tiến hành sau khi Giám đốc Cảng vụ hàng hải chấp thuận bằng văn bản.

Điều 50. Vận chuyển người, hàng hóa và hoạt động nghề cá trong vùng nước cảng biển.

1. Tàu thuyền vận chuyển người, hàng hóa ở trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc cấm đăng đáy, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển tuân theo quy định của pháp luật có liên quan và phải được Giám đốc Cảng vụ hàng hải cho phép.

Điều 51. Trách nhiệm của thuyền trưởng khi bốc dỡ hàng hóa, sửa chữa và vệ sinh tàu thuyền

1. Trước khi tiến hành các hoạt động bốc dỡ hàng hoá, sửa chữa và vệ sinh tàu thuyền, thuyền trưởng có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết về bảo đảm an toàn hàng hải, bảo hộ lao động và phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định có liên quan của pháp luật.

2. Thuyền trưởng chỉ được phép cho đóng nắp hầm hàng hoặc cho người xuống hầm hàng sau khi đã kiểm tra và bảo đảm chắc chắn không có tình trạng bất trắc xảy ra.

3. Trong quá trình làm hàng, nếu phát hiện thấy những dấu hiệu không an toàn, thuyền trưởng hoặc người điều hành hoạt động bốc dỡ hàng hoá phải đình chỉ ngay công việc để xử lý.

4. Khi xảy ra tai nạn lao động ở trên tàu, thuyền trưởng phải nhanh chóng tổ chức cấp cứu người bị nạn, tiến hành các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả phát sinh tiếp theo và phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải và thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 52. Bảo đảm trật tự, an toàn trong vùng đất cảng

1. Giám đốc doanh nghiệp cảng có trách nhiệm tổ chức và điều hành hoạt động đối với lực lượng bảo vệ cảng, phù hợp với quy định có liên quan của pháp luật và điều kiện thực tế tại cảng do doanh nghiệp mình quản lý, khai thác.

2. Căn cứ yêu cầu quản lý, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về biên phòng, hải quan tại cảng biển được sử dụng công cảng để phục vụ nhiệm vụ của mình sau khi đã thoả thuận với doanh nghiệp cảng.

3. Tất cả mọi người, phương tiện khi được phép vào hoạt động trong vùng đất cảng phải chấp hành đầy đủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Mục 7 **PHÒNG, CHỐNG CHÁY, NỔ** **VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

Điều 53. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng và tàu thuyền về phòng, chống cháy, nổ

1. Thuyền trưởng các tàu thuyền hoạt động tại cảng biển có nghĩa vụ thực hiện và kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về phòng, chống cháy, nổ.

2. Trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ của cảng và của tàu thuyền phải luôn luôn ở trong trạng thái sẵn sàng hoạt động và phải được đặt đúng nơi quy định.

3. Tại tất cả những nơi dễ cháy, dễ nổ hoặc tại các khu vực, địa điểm khác trong cảng và ở trên tàu thuyền phải có dấu hiệu cảnh báo hoặc chỉ dẫn theo quy định của pháp luật.

4. Những người làm nhiệm vụ tại nơi dễ cháy, dễ nổ trên tàu thuyền và trong cảng phải được huấn luyện thành thạo nghiệp vụ phòng, chống cháy, nổ.

5. Khi tiếp nhận nhiên liệu cần phải:

- a) Chuẩn bị sẵn sàng các trang thiết bị dập cháy, ngăn ngừa nổ;
- b) Đóng kín các cửa mạn ở phía có tàu cấp nhiên liệu;
- c) Chấp hành mọi quy trình, quy tắc an toàn kỹ thuật khi tiếp nhận nhiên liệu;
- d) Bố trí người thường trực ở trên boong và ngay tại nơi tiếp nhận nhiên liệu.

6. Nghiêm cấm việc sử dụng các trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ của cảng và của tàu thuyền vào các mục đích khác.

7. Nghiêm cấm tiến hành các công việc có phát ra tia lửa ở trên boong, hầm hàng, buồng máy, nếu chưa được Cảng vụ hàng hải cấp phép.

8. Khi tiếp nhận nhiên liệu, cấm tiến hành những việc sau đây:

- a) Cho tàu thuyền khác cập mạn;
- b) Bơm nhiên liệu qua các loại ống, vòi hoặc khớp nối không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật;
- c) Tiếp nhận nhiên liệu khi trên tàu còn có khách (đối với tàu chở khách).

9. Việc cấp phép sửa chữa và vệ sinh tàu hoặc thực hiện các hoạt động hàng hải khác trong vùng nước cảng mà xét thấy có thể ảnh hưởng đến phương án phòng, chống cháy, nổ thì trước khi quyết định, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải lấy ý kiến chuyên môn của cơ quan chuyên trách về phòng, chống cháy, nổ ở địa phương.

Điều 54. Phối hợp tổ chức phòng chống cháy, nổ tại cảng

1. Giám đốc Cảng vụ hàng hải chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan phòng, chống cháy, nổ chuyên trách ở khu vực quản lý của mình, xây dựng các phương án phòng, chống cháy, nổ cần thiết cho tàu thuyền hoạt động ở khu vực đó theo quy định có liên quan.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải là người chịu trách nhiệm chỉ huy các hoạt động cấp cứu tàu thuyền bị cháy, nổ ở trong vùng nước cảng cho đến khi người chỉ huy có thẩm quyền của lực lượng phòng, chống cháy, nổ chuyên trách có mặt tại hiện trường.

3. Giám đốc doanh nghiệp cảng là người chịu trách nhiệm chỉ huy hoạt động ngăn ngừa sự cố cháy, nổ xảy ra trong vùng đất cảng cho đến khi người chỉ huy có thẩm quyền của lực lượng phòng, chống cháy, nổ chuyên trách có mặt tại hiện trường.

Điều 55. Yêu cầu đối với tàu dầu và tàu chở hàng nguy hiểm khác

Ngoài các quy định có liên quan của pháp luật về phòng ngừa ô nhiễm môi trường, tất cả các loại tàu dầu và tàu chở hàng nguy hiểm khác khi hoạt động tại cảng biển còn phải chấp hành nghiêm chỉnh những yêu cầu dưới đây:

1. Cấm hai tàu cập mạn nhau cùng một lúc bốc, dỡ loại hàng dễ cháy hoặc dễ nổ, trừ trường hợp cấp và nhận nhiên liệu giữa hai tàu thuyền và chuyển tải.

2. Tất cả các loại tàu chở dầu hoặc các loại hàng hoá nguy hiểm khác chỉ được phép tiến hành bốc, dỡ hàng hoá ở những khu vực đã được công bố. Cấm các loại tàu thuyền quy định tại khoản này neo đậu ở những nơi không được chỉ định.

3. Ở các khu vực quy định tại khoản 2 Điều này phải được trang bị các trang thiết bị phòng chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cần thiết. Trong suốt thời gian bốc, dỡ hàng hoá, tất cả các trang thiết bị này phải liên tục được duy trì ở tình trạng sẵn sàng hoạt động.

4. Việc bốc, dỡ và bảo quản các loại hàng hoá dễ cháy, dễ nổ hoặc hàng hoá nguy hiểm khác phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, quy tắc an toàn kỹ thuật hiện hành.

5. Khi tiến hành lắp ráp các thiết bị bơm dầu khí, xăng, dầu, khí hóa lỏng, cặn dầu thì thuyền trưởng và các bên liên quan phải cử đại diện để cùng kiểm tra, giám sát.

6. Khi xảy ra sự cố hoặc tai nạn liên quan đến việc bơm dầu hoặc việc bốc dỡ các loại hàng nguy hiểm khác, thuyền trưởng phải dừng ngay việc bơm dầu hoặc bốc, dỡ hàng hóa và kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn ngừa hiệu quả; đồng thời phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải và các cơ quan chức năng liên quan để triển khai việc phối hợp cứu trợ.

Điều 56. Yêu cầu về phòng ngừa ô nhiễm môi trường

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân, tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

2. Ngoài các quy định ở khoản 1 Điều này, tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển còn phải chấp hành những yêu cầu dưới đây:

a) Tất cả các van và thiết bị của tàu thuyền mà chất độc hại có thể thoát ra ngoài đều phải được đóng kín, đưa về trạng thái ngừng hoạt động, niêm phong kẹp chì và phải có biển thông báo tại chỗ. Việc tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị quy định tại khoản này chỉ được thực hiện với sự đồng ý của Giám đốc Cảng vụ hàng hải và có sự giám sát trực tiếp của nhân viên Cảng vụ hàng hải đó;

b) Khi tiến hành bơm các loại nước bẩn, nước thải có dầu hoặc các chất có đặc tính nguy hiểm khác qua đường ống trên mặt boong phải bịt kín các lỗ thoát nước mặt boong và có khay hứng ở những khớp nối của ống dẫn;

c) Tất cả các hoạt động liên quan đến việc bơm, xả dầu hoặc các chất nguy hiểm khác đều phải được ghi chép cụ thể vào nhật ký riêng và sẵn sàng xuất trình cho nhân viên cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam kiểm tra khi cần thiết.

Điều 57. Báo cáo sự cố ô nhiễm môi trường tại cảng biển

1. Việc báo cáo sự cố ô nhiễm môi trường xảy ra tại cảng biển phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, mọi tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển phải thực hiện các yêu cầu dưới đây:

a) Nếu phát hiện nguy cơ hoặc hành vi gây ô nhiễm môi trường thì phải báo ngay cho Cảng vụ hàng hải; đồng thời, phải ghi rõ vào Nhật ký hàng hải về thời gian, địa điểm và đặc điểm của sự cố ô nhiễm đó.

b) Nếu sự cố gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ tàu thuyền mình thì phải áp dụng ngay biện pháp ngăn ngừa hiệu quả, đồng thời kịp thời báo cáo cho Cảng vụ hàng hải.

Chương IV

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH TẠI CẢNG BIỂN

Điều 58. Nguyên tắc phối hợp hoạt động quản lý

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển thực hiện nhiệm vụ phải tuân theo quy định của pháp luật, không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác ở trong cảng. Cảng vụ hàng hải là cơ quan chủ trì, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ khi tiến hành nhiệm vụ nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan hoạt động an toàn, hiệu quả.

3. Trường hợp có vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời; nếu cơ quan nào không thống nhất, thì phải kịp thời báo cho Cảng vụ hàng hải biết rõ lý do và biện pháp giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Chỉ khi địa điểm làm thủ tục là trên tàu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định này hay trong những hoàn cảnh đặc biệt khác do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định và chịu trách nhiệm, thì các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành được thành lập đoàn làm thủ tục do đại diện của Cảng vụ hàng hải làm Trưởng đoàn và mỗi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ cử một người tham gia; riêng đối với tàu khách, để giải quyết nhanh thủ tục thì các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về biên phòng và hải quan có thể cử thêm người tham gia đoàn nhưng số lượng phải được Giám đốc Cảng vụ hàng hải chấp thuận. Nếu không cần thiết phải lên tàu thì các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thể không cử người tham gia Đoàn thủ tục theo quy định tại khoản này, nhưng phải báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả giải quyết thủ tục của cơ quan mình.

5. Trong trường hợp có vướng mắc phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nào thì cơ quan đó phải kịp thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên của mình để giải quyết ngay. Nếu xét thấy cần thiết, các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cùng Bộ Giao

thông vận tải phối hợp giải quyết, nhưng chậm nhất là 04 giờ, kể từ khi nhận được báo cáo phải thông báo quyết định xử lý của mình cho cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan biết.

6. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan khác tại khu vực để tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật đối với mọi hoạt động hàng hải tại cảng biển.

Điều 59. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý

1. Trong việc tổ chức phối hợp hoạt động quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, điều hành việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển;

b) Tổ chức và chủ trì các hội nghị, cuộc họp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hoặc với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan khác tại khu vực cảng để trao đổi thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh;

c) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục và biện pháp giải quyết những vướng mắc phát sinh; yêu cầu doanh nghiệp cảng, chủ tàu, tàu thuyền và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động hàng hải tại cảng biển;

d) Kiến nghị với Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khu vực giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền của tỉnh hoặc thành phố đó có liên quan đến quản lý nhà nước về chuyên ngành tại cảng biển.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ để giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hóa, hành khách và thuyền viên khi hoạt động tại cảng biển theo Nghị định này;

b) Thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hóa, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng;

c) Sau khi nhận và xử lý thông tin được Cảng vụ hàng hải hoặc chủ tàu cung cấp và khi làm xong thủ tục hoặc trường hợp có vướng mắc phát sinh, phải báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để phối hợp giải quyết kịp thời.

Điều 60. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, giám hộ chuyên ngành tại cảng biển

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, giám hộ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các cơ quan có thẩm quyền khác đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách, thuyền viên và những đối tượng khác khi hoạt động tại cảng biển được thực hiện theo các quy định của Nghị định này và của pháp luật có liên quan.

2. Việc giám sát, giám hộ trực tiếp trên tàu thuyền của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật.

b) Trường hợp cần thiết để bảo đảm an ninh, quốc phòng, phòng chống dịch bệnh, trật tự và an toàn xã hội.

3. Nghiêm cấm cán bộ, công chức, nhân viên của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và của các cơ quan có thẩm quyền khác có hành vi cửa quyền, bán vị, vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà và các biểu hiện tiêu cực khác khi thực thi nhiệm vụ được giao; mọi vi phạm có liên quan đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển

1. Các Bộ, ngành và địa phương chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc thực hiện tốt việc phối hợp hoạt động quản lý nhà nước tại cảng biển.

2. Kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và huỷ bỏ Nghị định số 160/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và khu vực hàng hải của Việt Nam, huỷ bỏ Quyết định số 133/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý luồng hàng hải.

2. Ban hành kèm theo Nghị định này 12 phụ lục.

Điều 63. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, CN (5b). A

Nguyễn Tấn Dũng đã ký

Phụ lục I
BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		<input type="checkbox"/> Đến/Arrival	<input type="checkbox"/> Rời/Departure
Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến/rời Port of arrival/departure	Thời gian đến/rời cảng Date - Time of arrival/departure
Số IMO: IMO number			
Hồ hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship	Tên thuyền trưởng Name of master	Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Port, date and number)		Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý: Name and contact details of the ship agent	
Tổng dung tích Gross tonnage	Dung tích có ích Net tonnage		
Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng) Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call; underline where remaining cargo will be discharged)			
Mô tả tóm tắt về hàng hóa Brief description of the cargo			
Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master)	Số hành khách Number of passenger	Ghi chú: Remarks	
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) (*) Attached documents (indicate number of copies)			
Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	Bản khai Dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration		
Danh sách thuyền viên Crew List	Danh sách hành khách Passenger List	Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities	
Bản khai hành lý thuyền viên Crew's Effects Declaration	Bản khai kiểm dịch y tế Health Quarantine Declaration		

....., ngày tháng năm 200...

Date

THUYỀN TRƯỞNG (HOẶC ĐẠI LÝ)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Phụ lục III
DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

<input type="checkbox"/> Đến Arrival				<input type="checkbox"/> Rời Departure		Trang số: Page No: <input type="text"/>																																																																																																																															
Tên tàu Name of ship				Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		Ngày đến/rời: Date of arrival/departure																																																																																																																															
Số IMO: IMO number																																																																																																																																					
Hồ hiệu: Call sign																																																																																																																																					
Quốc tịch tàu Flag State of ship				<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 12.5%;">Họ và tên Family name, given name</th> <th style="width: 12.5%;">Quốc tịch Nationality</th> <th style="width: 12.5%;">Ngày và nơi sinh Date and place of birth</th> <th style="width: 12.5%;">Loại Hộ chiếu Type of identity document</th> <th style="width: 12.5%;">Số Hộ chiếu Serial number of identity document</th> <th style="width: 12.5%;">Cảng lên tàu Port of embarkation</th> <th style="width: 12.5%;">Cảng rời tàu Port of disembarkation</th> <th style="width: 12.5%;">Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </tbody> </table>		Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity document	Số Hộ chiếu Serial number of identity document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not																																																																																																																								
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity document			Số Hộ chiếu Serial number of identity document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not																																																																																																																												

....., ngày tháng năm

Date
THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)
Master (Authorized agent or officer)

Phụ lục IV
BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
Tên tàu: Name of ship		Cảng lập bản khai: Port where report is made		
Số IMO: IMO number				
Hô hiệu: Call sign				
Quốc tịch tàu: Flag State of ship	Tên thuyền trưởng: Name of master	Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
Vận đơn số* B/L No	Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	Số và loại bao kiện; loại hàng hoá** Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	Tổng trọng lượng Gross weight	Kích thước Measurement

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.
B/L No: Also state original port of shipment in respect of shipped on multimodal transport document or through Bill of Lading
** Hàng nguy hiểm phải kèm theo “Tờ khai hàng hóa nguy hiểm”.
Dangerous goods attached to “Dangerous Goods Manifest”

....., ngày tháng năm
Date
THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)
Master (Authorized agent or officer)

Phụ lục V
BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

Tên tàu:
Name of ship

Số IMO:
IMO number

Quốc tịch tàu:
Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:
Master's name

Số chuyến
Voyage reference

Cảng nhận hàng
Port of loading

Cảng trả hàng
Port of discharge

Đại lý tàu biển
Shipping agent

Hồ hiệu:
Call sign

Số vận đơn Booking/reference number	Ký hiệu và số kiện Marks&numbers container ID. NO(s) Vehicle reg. No (s).	Số và loại bao kiện Number and kind of packages	Cty vận chuyển Proper shipping name	Loại hàng hóa class	Số UN UN number	Nhóm hàng Packing group	Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	Ô nhiễm biển Marine pollutant	Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	EmS	Vị trí xếp hàng Stowage position on board

Đại lý ký

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and Date

Thuyền trưởng ký

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and Date

Phụ lục VIII
BẢN KHAI KIỂM DỊCH Y TẾ
HEALTH QUARANTINE DECLARATION

Tên tàu:..... Name of ship	Quốc tịch tàu: Flag State of ship
Tên thuyền trưởng: Name of master	Tên bác sỹ: Name of doctor
Số thuyền viên: Number of crew	Số hành khách: Number of passengers
Cảng rời cuối cùng: Last port of call	Cảng đến tiếp theo: Next port of call

Giấy chứng nhận diệt chuột/miễn diệt chuột, cấp ngày:
Certificate of deratisation/deratisation exemption, date of issuance:

Nơi cấp:
Issued place:

Danh sách các cảng mà tàu đã đến và ngày tháng rời cảng:
List of ports the vessel has pulled in and dates of it's leaving
.....
.....
.....

Câu hỏi về sức khoẻ Health question	Answer Yes or No
--	---------------------

1. Hiện nay trên tàu có người mắc bệnh/nghi mắc bệnh sốt vàng, tả, dịch hạch hoặc bệnh truyền nhiễm khác không? <i>Is there on board now or has there been during the voyage any case or suspected case of yellow fever, cholera, plague or any other infectious disease?</i>
--	-------

2. Hiện nay trên tàu có ai bị bệnh mà không thuộc các bệnh kể trên không? <i>Is there any sick person on board now except the above mentioned cases?</i>
---	-------

3. Trong hành trình có người nào chết mà không phải vì tai nạn? <i>Has any person died on board during the voyage not because of accident?</i>
---	-------

4. Trên tàu khi hành trình có thấy chuột ốm hoặc chết một cách bất thường không? <i>Has there been any illness or abnormal mortality among the rats or mice on board during the voyage?</i>
--	-------

....., ngày.....tháng..... năm ..
Date
THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)
Master (Authorized agent or officer)

Phụ lục IX
BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE

Tên tàu:..... Name of ship	Quốc tịch tàu: Flag State of ship
Tên thuyền trưởng: Name of master	Tên bác sỹ: Name of doctor
Số thuyền viên: Number of crew	Số hành khách: Number of passengers
Cảng rời cuối cùng: Last port of call	Cảng đến tiếp theo: Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:
The first port of loading and the date of departure:

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:
Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:

.....

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:
Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

.....

.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:
Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.
The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for entirely by the said regulations on plant quarantine.

....., ngày.....tháng..... năm ...
Date

THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)
Master (Authorized agent or officer)

Phụ lục X
BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Tên tàu:..... Name of ship	Quốc tịch tàu: Flag State of ship
Số thuyền viên: Number of crew	Số hành khách: Number of passengers
Cảng rời cuối cùng: Last port of call	Cảng đến tiếp theo: Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:
Animal and animal products loaded at the first port

.....
.....
.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:
Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

.....
.....
.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:
Animal and animal products to be discharged at this port

.....
.....
.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for entirely by the said regulations on animal quarantine.

....., ngày.....tháng.....năm ...
Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan)
Master (Authorized agent or officer)

Phụ lục XI

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Vietnam Maritime Administration
Cảng vụ
MA of

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
The Socialist Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG

Giấy phép rời cảng số:.....
Tên tàu:.....
Quốc tịch tàu:.....
Dung tích toàn phần:.....
Số lượng thuyền viên:.....
Số lượng hành khách:.....
Hàng hóa:.....
Hàng hóa quá cảnh:.....
Rời cảng hồi...giờ...ngày...tháng...năm..
Có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm..
Cảng đến.....
Cấp.....giờ...ngày.../...../.....

GIÁM ĐỐC

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:.....
Name of ship Flag State of ship Call sign
Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:.....
Gross tonnage Name of master
Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:.....
Number of crews Number of passengers
Loại hàng hóa:..... Số lượng.....
Cargo Volume
Loại hàng hóa quá cảnh:..... Số lượng.....
Transit cargo Volume
Thời gian rời cảng:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... cảng đến:.....
Time of departure Date Next port of call
Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
This port clearance is valid untill
Giấy phép số:...../CV
N°

Ngày.....tháng.....năm.....
Date

GIÁM ĐỐC
Director

Phụ lục XII

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Vietnam Maritime Administration
Cảng vụ:
MA of:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
The Socialist Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH PERMISSION FOR TRANSIT

1. Cho phép tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:.....
Name of ship Flag State of ship Call sign

Tổng dung tích:..... GT Tên thuyền trưởng:.....
Gross tonnage Name of master

Số thuyền viên:..... Số hành khách:..... Hàng hóa quá cảnh:.....
Number of crews Number of passengers Transit cargo

Được phép quá cảnh Việt Nam từ:..... đến:.....
Permitted to be in transit through Vietnam from to

Khởi hành vào lúc:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 200.....
Time of departure hour date month year

2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

During in transit, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties which are contracting Party.

3. Giấy phép này có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.
Valid until

Số:...../GPQC
No

Ngày..... tháng..... năm....
Date

GIÁM ĐỐC
Director